



jìn kuàng
近况

noun · recent situation

Example Sentences

Nǐ zuì jìn jìn kuàng rú hé
你最近近况如何？

How are you doing recently?

Tā xiě xìn gào sù wǒ tā de jìn kuàng
他写信告诉我他的近况。

He wrote a letter to tell me about his recent situation.

Wǒ men hěn jiǔ méi lián xì le bù zhī dào tā de jìn kuàng rú hé
我们很久没联系了，不知道他的近况如何。

We haven't been in touch for a long time, I don't know how he's doing.

Trace each character, then write the word on your own.

近	近	近	近	近	近	近	近	近	近
况	况	况	况	况	况	况	况	况	况